TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN K** **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 60/2022/HNGĐ-ST Ngày 16-11-2022 V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Ngà

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Cao Văn Tân

Bà Phan Thị Minh Phương

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Bùi Thị Hương - Thư ký Toà án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Tuyết Chinh - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 11 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện K xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 161/2022/TLST-HNGĐ, ngày 05 tháng 10 năm 2022 về "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 59/2022/QĐXX-ST ngày 01 tháng 11 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Bùi Thị T, sinh năm 1987; địa chỉ cư trú: Thôn 3, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng; có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn:* Anh Bùi Trọng H, sinh năm 1987; địa chỉ cư trú: Thôn 3, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng; có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn ngày 29/9/2022 và bản tự khai ngày 13/10/2022 nguyên đơn chị T trình bày: Chị tự nguyện kết hôn với anh Bùi Trọng H thời gian năm 2011, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện K. Nói chung vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 08 năm. Tuy nhiên trong quá trình sống chung mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ năm 2019 đến nay ngày càng trầm trọng do phong cách sống không phù hợp, vợ chồng không thống nhất trong làm ăn kinh tế, không cùng nhau chia sẻ thực hiện công việc trong gia đình nên thường xuyên xảy

ra cãi mắng nhau. Mặc dù chị và gia đình, thôn xóm đã nhiều lần khuyên bảo để vợ chồng trở lại sống đoàn tụ nhưng không thành. Chị bỏ về mẹ đẻ ở nhiều lần, lần sau cùng từ tháng 3 năm 2020 đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Do tình trạng hôn nhân ngày càng trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài; chị xin ly hôn anh H.

Về con chung: Có 02 con là Bùi Thị Lan A, sinh ngày 25/9/2011 và Bùi Trọng D, sinh ngày 20/6/2014, hiện đang do anh H nuôi dưỡng. Chị nhất trí để anh H tiếp tục nuôi dưỡng hai con đến khi đủ 18 tuổi; trên cơ sở nguyện vọng của 2 con. Chị nhận có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi mỗi con là 1.500.000 đồng/tháng.

Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh H trình bày tại bản tự khai ngày 21/10/2022: Thống nhất với chị T về thời gian điều kiện kết hôn, thời gian chung sống hạnh phúc và nguyên nhân mâu thuẫn. Chị T bỏ về nhà mẹ đẻ ở nhiều lần, lần sau cùng từ tháng 3/2020 đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Nay anh xét thấy tình cảm không còn, cuộc sống chung không thể kéo dài, anh đồng ý ly hôn chị T. Tuy nhiên, do bận công việc nên anh không có mặt tại tòa án để tham gia tố tụng.

Về con chung: Có 02 con là Bùi Thị Lan A, sinh ngày 25/9/2011 và Bùi Trọng D, sinh ngày 20/6/2014. Hiện cả hai con đang do anh H nuôi dưỡng, có sức khỏe tốt. Nếu ly hôn anh xin tiếp tục nuôi dưỡng cả hai con đến khi đủ 18 tuổi; trên cơ sở nguyện vọng của 02 con. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, anh đồng ý để chị T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi mỗi con là 1.500.000 đồng/tháng.

Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, chị T và anh H đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Nguyên đơn chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa chấp hành đầy đủ quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật Tố Tụng dân sự. Tại phiên tòa, chị T và anh H đều vắng mặt nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56; Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của

Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Đề nghị Hội đồng xét xử: Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị T được ly hôn anh H. Về con chung: Giao cháu Bùi Thị Lan A, sinh ngày 25/9/2011 và Bùi Trọng D, sinh ngày 20/6/2014 cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Chị T có nghĩa vụ cấp dưỡng cho mỗi con là 1.500.000 đồng/tháng là phù hợp. Về tài sản, công nợ: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét giải quyết. Về án phí: Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn và 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ cấp dưỡng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét và công bố công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định;

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Chị T xin ly hôn anh H và yêu cầu giải quyết về nuôi con. Anh H đang cư trú tại Thôn 3, xã T, huyện K; căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định đây là quan hệ pháp luật về "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" Tộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện K.

[2] Về việc vắng mặt đương sự: Chị T và anh H vắng mặt tại phiên tòa, nhưng đều đã có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định của pháp luật.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh H xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo đúng quy định về điều kiện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, K ngày 09/3/2011. Quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh H được xác định là hợp pháp. Vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn do phong cách sống không còn phù hợp, vợ chồng không thống nhất trong làm ăn kinh tế, không cùng nhau chia sẻ thực hiện công việc trong gia đình nên thường xuyên xảy ra cãi mắng nhau. Mặc dù đã được gia đình, thôn xóm hòa giải nhiều lần để vợ chồng đoàn tụ nhưng không thành. Chị T bỏ về nhà mẹ đẻ ở nhiều lần, lần sau cùng từ tháng 3 năm 2020 đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Như vậy, hôn nhân giữa chị T và anh H đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; cần chấp nhận yêu cầu của chị T, cho chị T được ly hôn anh H.

[4] Về nuôi con: Anh chị có 02 con chung là Bùi Thị Lan A, sinh ngày 25/9/2011 và Bùi Trọng D, sinh ngày 20/6/2014, hiện đang do anh H nuôi dưỡng.

Chị T và anh H đều thống nhất đồng ý để anh H tiếp tục nuôi dưỡng cả 02 con đến khi đủ 18 tuổi và cháu Lan A, cháu D đều có nguyện vọng ở với anh H. Trên cơ sở xem xét quyền lợi về mọi mặt của các cháu, căn cứ Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; cần giao cháu Lan A và cháu D cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi; chị T nhận có nghĩa vụ dưỡng cấp cho mỗi con là 1.500.000 đồng/tháng là phù hợp, được chấp nhận.

[5] Về tài sản, công nợ: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án dân sự không có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81; 82; 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Thị T được ly hôn anh Bùi Trọng H.

2. Về nuôi con: Giao cháu Bùi Thị Lan A, sinh ngày 25/9/2011 và Bùi Trọng D, sinh ngày 20/6/2014 cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Chị T có nghĩa vụ cấp dưỡng cho mỗi con là 1.500.000đ/tháng (một triệu năm trăm nghìn đồng/tháng); thời gian từ tháng 11 năm 2022 hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn, chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của anh H cho đến khi thi hành án xong khoản tiền cấp dưỡng cho con, chị T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về tài sản, công nợ: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Chị T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn và 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ cấp dưỡng; được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0001764 ngày 05 tháng 10 năm 2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K. Chị T còn phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trong trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Tận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TANDTP Hải Phòng;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- UBND xã T;
- Lưu: VP, hồ sơ;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Ngà

HỘI THẨM NHÂN DÂN **CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Cao Văn Tân **Phan Thị Minh Phương** **Phạm Thị Ngà**